

Bản án số: 69/2018/DS-PT

Ngày: 28- 5- 2018

V/v “*Tranh chấp đòi
lại quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Thẩm phán:

1. Ông Mai Thiện Kế.

2. Ông Huỳnh Đức Khải.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Châu Trần Nhật Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L1, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp cho bà Trịnh Thị L1: bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: số 37, ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo văn bản ủy quyền ngày 12-12-2017 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949; (có mặt)

2.2. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1951; (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 39, ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1950; (vắng mặt)

3.2. Bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1962; (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 37, ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông Trịnh Văn C1, sinh năm 1954; địa chỉ: số 38, ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.4. Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp Long Hòa, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.5. Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1967; (vắng mặt)

- 3.6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1961; (vắng mặt)
 - 3.7. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1965; (vắng mặt)
 - 3.8. Bà Trần Thị S, sinh năm 1967; (vắng mặt)
 - 3.9. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963; (vắng mặt)
 - 3.10. Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1984; (vắng mặt)
 - 3.11. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1986; (vắng mặt)
 - 3.12. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1992; (vắng mặt)
 - 3.13. Anh Nguyễn Văn L3, sinh năm 1993; (vắng mặt)
 - 3.14. Anh Nguyễn Ngân L4, sinh năm 1995; (vắng mặt)
 - 3.15. Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 2001; (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

- 4.1. Ông Nguyễn Văn N3; (vắng mặt)
- 4.2. Ông Nguyễn Văn D; (vắng mặt)
- 4.3. Ông Lê Văn C1; (vắng mặt)
- 4.4 Ông Nguyễn Văn C2; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5. Người kháng cáo: Bà Trịnh Thị L1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- **Nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 trình bày:** Phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc của Tòa án có diện tích 326,8m², có nguồn gốc của mẹ bà là bà Đỗ Thị B (đã chết vào tháng 2/2010) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 25.000m², trong đó có thửa 70, có diện tích 2.800m² và thửa 233, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Lúc mẹ bà còn sống thì ông Nguyễn Văn T tự ý cất nhà lấn chiếm phần đất của mẹ bà như hiện nay, lúc đầu ông T cất chòi lá, sau này mới cất nhà tường như bây giờ nhưng do ông T là anh em cô cậu ruột của bà nên bà không ngăn cản. Bà và ông T bắt đầu tranh chấp từ năm 2012, đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Vào ngày 25/9/2015 các anh em bà cũng đã họp gia tộc giao toàn bộ phần đất của mẹ bà lại cho bà. Nay bà Trịnh Thị L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị U trả lại phần đất có diện tích thực tế là 326,8m² thuộc thửa số 70 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho bà.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:** Phần đất tranh chấp này trước đây là của ông ngoại ông cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị B. Sau khi ông lập gia đình thì mẹ ông cho ông lại phần đất này để cất nhà ra riêng vào năm 1984, lúc đó do vợ ông đang mang thai. Lúc đầu ông cất nhà cột chân cây khoảng 03 năm. Đến ngày 25/11/1988 thì ông sửa nhà lại, đổ cột bê tông và ông ở cho đến nay. Ông nghĩ rằng đây là đất gốc do ông bà, cha mẹ ông để lại cho ông cất nhà ở ổn định cho tới nay nên ông không đi đăng ký làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà Đỗ Thị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không biết. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà L1 buộc ông trả lại phần đất có diện tích thực tế là 326,8m², vì đây là đất của mẹ ông để lại cho ông.

- **Bị đơn bà Huỳnh Thị U trình bày:** Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Văn T.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị D trình bày:** Tại phiên hòa giải ở xã thì ông T có thừa nhận là ở trên đất của mẹ bà, ông T cho rằng đất của mẹ bà cho ông T. Nếu đất của mẹ bà cho ông T sau không có giấy tờ và chị em bà lại không biết. Bà thống nhất với yêu cầu của bà Trịnh Thị L1.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 184 và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 12 và Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

- Không nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị U trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 326,8m² (Trong đó lộ giới từ mé sông lên là 15m), tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận theo như sau:

- . Hướng Đông giáp sông L, có số đo 8,4m.
- . Hướng Tây giáp đất ông Trịnh Văn C1 có số đo 06m.
- . Hướng Nam giáp đất bà Trịnh Thị L1 có số đo: 13,8m + 1,3m + 16,3m + 4,5m + 05m.

- . Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2 có số đo 37,3m.

(Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/3/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 18/9/2017, nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc các bị đơn trả lại đất cho bà và xác định lại ranh đất theo quyền sử dụng đất của bà tại thửa 70, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.800m² và đóng trụ đá cho bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và kháng nghị, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị L1, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của **nguyên đơn bà Trịnh Thị L1** là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

*** Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 thấy rằng:**

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế giai đoạn sơ thẩm là 326,8m² (theo chỉ ranh của nguyên đơn khi đo đạc giai đoạn phúc thẩm diện tích phần đất tranh chấp là 410,8m²), thuộc một phần thửa 70 và một phần của thửa 233, cùng tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ bà con cô cậu ruột. Nguyên đơn cho rằng toàn bộ phần đất này là của mẹ nguyên đơn (bà Đỗ Thị B), có một phần thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 03 (có tổng diện tích 2.800m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ nguyên đơn và có một phần thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 03 hiện nay chưa ai được cấp giấy chứng nhận, nhưng cũng là của mẹ nguyên đơn. Còn theo bị đơn thì phần đất này có nguồn gốc là của ông ngoại của bị đơn cho mẹ của bị đơn (bà Nguyễn Thị B) sau đó mẹ bị đơn mất để lại bị đơn. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh về nguồn gốc đất tranh chấp theo lời trình bày của nguyên đơn như đã nêu trên là đúng sự thật. Trong khi tại tòa phía nguyên đơn xác định mẹ ông T và ông T sinh sống trên phần đất này từ rất lâu trước 1975, sau đó vợ ông T mang thai Hòn năm 1984 thì cất nhà ở cho đến nay, do đó việc ông T khai phần đất này có nguồn gốc của ông và bà ngoại của ông là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Theo xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N tại Công văn số 06/TNMT, ngày 20/3/2017 thì phần đất tranh chấp hiện nay không rõ là nằm trong thửa đất số 70 và thửa đất số 233 với diện tích cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, dù phần đất này nằm trong các thửa đất số 70 và thửa đất số 233 với diện tích bao nhiêu thì nguyên đơn là người khởi kiện đều không chứng minh được phần đất này là của mẹ nguyên đơn. Cụ thể, đối với thửa đất số 70 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ nguyên đơn đứng tên thì được cấp theo hình thức đại trà, không có tiến hành đo đạc thực tế để xác định ranh giới, mốc giới, diện tích chính xác của thửa đất. Tại công văn số 47/CV-TNMT ngày 25 /5/2018 được sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã N, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N đã xác định “Hình thể cấp giấy thửa đất số 70 và thửa 233 đúng theo bản đồ 299 nhưng hiện trạng sử dụng đất, hình thể sai so với bản đồ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do vậy, Tòa án không sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị B được cấp để làm căn cứ giải quyết vụ án mà căn cứ vào quá trình sử dụng đất để giải quyết vụ án. Việc nguyên đơn căn cứ vào giấy chứng nhận của mẹ nguyên đơn để đòi bị đơn trả đất là không có cơ sở.

[3] Về quá trình sử dụng đất tranh chấp:

[3.1] Nguyên đơn cũng như các anh em của nguyên đơn gồm bà Trịnh Thị Đ, ông Trịnh Văn C1, ông Trịnh Văn N đều thừa nhận mẹ của bị đơn đã sử dụng phần đất này từ trước năm 1975, sau đó gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ thời điểm vợ bị đơn là bà Huỳnh Thị U mang thai ông Nguyễn Quốc H. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông H sinh năm 1984 nên căn cứ vào lời thừa nhận của anh em nguyên đơn nêu trên đã có căn cứ xác định gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ trước năm 1984 tính cho đến nay là đã hơn 30 năm. Vấn đề này cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng gồm các ông Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn D, Lê Văn C1 và Nguyễn Văn C2 về việc gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ sau tiếp thu (năm 1972) tính cho đến nay là đã hơn 30 năm.

[3.2] Trong suốt quá trình gia đình bị đơn quản lý, sử dụng liên tục đất tranh chấp, có tiến hành xây cất, sửa chữa nhà để ở ổn định và trồng các cây trồng trên đất nhưng gia đình nguyên đơn đều không có ý kiến gì phản đối. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là của mẹ nguyên đơn nhưng do có mối quan hệ bà con thân tộc nên gia đình nguyên đơn mới không ngăn cản việc sử dụng đất của gia đình bị đơn, nhưng đây chỉ là trình bày một phía của nguyên đơn, không được bị đơn thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

[3.3] Phần đất tranh chấp này đã được gia đình bị đơn trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ trước năm 1984 cho đến thời điểm bắt đầu phát sinh tranh chấp giữa hai bên vào năm 2016 là khoảng trên 30 năm (bắt đầu từ bà ngoại của ông T, rồi đến mẹ của ông T, sau đó đến vợ chồng ông T tức là đã trải qua ba thế hệ). Suốt khoảng thời gian này gia đình nguyên đơn không có ý kiến gì ngăn cản, phản đối việc sử dụng đất của gia đình bị đơn. Do đó, trong trường hợp này thì gia đình bị đơn sử dụng ổn định, ngay tình, liên tục và công khai phần đất tranh chấp hơn 30 năm là đã có đủ điều kiện để được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và đủ điều kiện xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được theo quy định tại Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng là Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[4] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không chấp đơn kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đối với phần diện tích đất tranh chấp quá trình đo đạc thực tế giai đoạn sơ thẩm là 326,8m², giai đoạn phúc thẩm theo chỉ ranh của nguyên đơn khi đo đạc giai đoạn phúc thẩm diện tích phần đất tranh chấp là 410,8m², thuộc một phần thửa 70 và một phần của thửa 233, cùng tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Điều 5, Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án chỉ xem xét giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích đất tranh chấp 326,8m².

[6] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên số đo tứ cận là có căn cứ, tuy nhiên ghi chưa đầy đủ về số thửa, số tờ bản đồ, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm và tuyên lại toàn bộ phần quyết định cho phù hợp, quá trình thi hành án sẽ sử dụng phần quyết định của bản án phúc thẩm để thi hành.

[7] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do nguyên đơn thuộc đối tượng người cao tuổi (sinh năm 1957, nên hiện nay đã đủ 60 tuổi) và cũng đã có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử quyết định cho nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc giai đoạn phúc thẩm là 5.390.000đ đã chi phí hết bà Trịnh Thị L1 phải chịu. Bà L1 đã nộp đủ chi phí này.

[9] Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị L1.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 184 và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 12 và Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị U trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 326,8m² (Trong đó lộ giới từ mé sông lên là 15m), thuộc một phần thửa 70 và một phần của thửa 233, cùng tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận theo như sau:

- + Hướng Đông giáp sông L, có số đo 8,4m.
- + Hướng Tây giáp đất ông Trịnh Văn C1 có số đo 06m.
- + Hướng Nam giáp đất bà Trịnh Thị L1 có số đo: 13,8m + 1,3m + 16,3m + 4,5m + 05m.
- + Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2 có số đo 37,3m.

(Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/3/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trịnh Thị L1 không phải chịu. Hoàn trả cho bà L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 428.000đ (Bốn trăm, hai mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007955, ngày 07/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Về chi phí thẩm định, định giá giai đoạn sơ thẩm: Bà Trịnh Thị L1 phải chịu số tiền 2.627.600đ (Hai triệu, sáu trăm, hai mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá đã nộp 4.400.000đ (bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) theo các phiếu thu số 14/2016 và số 15/2016, cùng ngày 08/3/2016 của Tòa án nhân dân thị xã N. Hoàn trả cho bà Trịnh Thị L1 số tiền 1.772.400đ (Một triệu, bảy trăm, bảy mươi hai ngàn, bốn trăm đồng), bà L1 nhận lại số tiền này tại Tòa án nhân dân thị xã N.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc giai đoạn phúc thẩm bà Trịnh Thị L1 phải chịu là 5.390.000đ (năm triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng). Bà L1 đã nộp đủ chi phí này.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị L1 được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tăng Thị Thúy Nga

